

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2023



MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,529,873,097,592	3,386,740,786,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	113,521,417,723	89,636,776,281
1. Tiền	111		113,521,417,723	89,636,776,281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,841,796,291,700	2,762,796,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,841,796,291,700	2,762,796,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,048,872,513	147,801,298,941
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89,885,654,485	85,478,904,156
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		38,244,989,163	43,140,938,665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,213,111,155	1,508,398,465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	105,851,595,083	63,927,680,258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,901,488,210)	(3,113,683,938)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,913,490,234	1,785,163,801
1. Hàng tồn kho	141		1,913,490,234	1,785,163,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226,925,256,247	234,116,189,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		226,925,256,247	234,116,189,278
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	222,034,214,538	229,376,050,933
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		4,891,041,709	4,740,138,345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	151,667,769,175	150,605,066,957
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		94,620,854,630	95,810,475,398
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		57,046,914,545	54,794,591,559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161,200,917,433	189,253,352,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,585,695,545	10,215,342,460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,585,695,545	10,215,342,460
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		4,585,695,545	4,215,342,460
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		131,053,682,757	130,599,866,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	69,477,225,127	70,346,450,769
- Nguyên giá	222		154,275,730,699	152,147,450,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,798,505,572)	(81,800,999,930)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	61,576,457,630	60,253,415,441
- Nguyên giá	228		67,211,259,096	65,859,778,877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,634,801,466)	(5,606,363,436)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46,077,778	46,077,778
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,077,778	46,077,778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,000,058,302	33,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	7,000,058,302	33,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,515,403,051	15,392,007,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12,515,403,051	15,392,007,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,691,074,015,025	3,575,994,139,540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,227,725,588,697	2,183,383,033,094
I. Nợ ngắn hạn	310		2,227,725,588,697	2,183,383,033,094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	189,435,570,575	159,417,838,825
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		187,962,177,286	155,298,575,519
Phải trả khác cho người bán	311.2		1,473,393,289	4,119,263,306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	21,886,156,329	20,816,143,225
4. Phải trả người lao động	314		35,927,845,831	57,187,747,996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	116,447,577,193	55,445,673,938
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		83,740,089,745	23,336,696,592
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		32,707,487,448	32,108,977,346
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6,731,699,406	15,487,714,003
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58,650,824,942	78,821,373,711
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,798,645,914,421	1,796,206,541,396
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,364,842,009,165	1,391,539,970,783
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		268,815,024,199	244,082,013,294
Dự phòng dao động lớn	329.4		164,988,881,057	160,584,557,319
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,463,348,426,328	1,392,611,106,446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,463,348,426,328	1,392,611,106,446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515,574,170,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		515,574,170,000	515,574,170,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bất buộc	419		51,557,417,000	51,557,417,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		479,682,050,364	408,944,730,482
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		408,944,730,482	187,146,292,425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		70,737,319,882	221,798,438,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,691,074,015,025	3,575,994,139,540

Người lập biểu:

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		480,671,104,981	455,004,790,949	480,671,104,981	455,004,790,949
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		38,906,983,069	31,039,300,925	38,906,983,069	31,039,300,925
4. Thu nhập khác	13		118,721,942	83,329,630	118,721,942	83,329,630
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		306,970,539,506	303,886,972,122	306,970,539,506	303,886,972,122
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		2,445,642	2,802,106	2,445,642	2,802,106
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		123,979,970,333	112,035,103,290	123,979,970,333	112,035,103,290
9. Chi phí khác	24		241,153,082	59,599,890	241,153,082	59,599,890
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		88,502,701,429	70,142,944,096	88,502,701,429	70,142,944,096
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,765,381,547	14,059,955,805	17,765,381,547	14,059,955,805
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		70,737,319,882	56,082,988,291	70,737,319,882	56,082,988,291
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		513,113,104,295	477,537,156,151	513,113,104,295	477,537,156,151
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	485,099,809,558	511,800,728,109	485,099,809,558	511,800,728,109
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1,315,333,119	1,308,455,501	1,315,333,119	1,308,455,501
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(26,697,961,618)	35,572,027,459	(26,697,961,618)	35,572,027,459
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		47,171,921,788	29,043,962,643	47,171,921,788	29,043,962,643
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	45,982,301,020	29,138,105,850	45,982,301,020	29,138,105,850
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		(1,189,620,768)	94,143,207	(1,189,620,768)	94,143,207
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		465,941,182,507	448,493,193,508	465,941,182,507	448,493,193,508
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		14,729,922,474	6,511,597,441	14,729,922,474	6,511,597,441
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		14,709,448,805	6,496,664,495	14,709,448,805	6,496,664,495
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		20,473,669	14,932,946	20,473,669	14,932,946
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		480,671,104,981	455,004,790,949	480,671,104,981	455,004,790,949
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		155,318,199,396	155,696,129,256	155,318,199,396	155,696,129,256

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2023

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	156,100,124,160	155,696,129,256	156,100,124,160	155,696,129,256
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		781,924,764	-	781,924,764	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	7,883,185,250	12,567,673,236	7,883,185,250	12,567,673,236
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		25,394,593,029	12,151,660,288	25,394,593,029	12,151,660,288
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		2,913,905,110	(12,391,323,894)	2,913,905,110	(12,391,323,894)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		169,915,702,065	167,671,440,202	169,915,702,065	167,671,440,202
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,404,323,738	4,839,710,776	4,404,323,738	4,839,710,776
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		132,650,513,703	131,375,821,144	132,650,513,703	131,375,821,144
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	77,211,483,536	72,838,705,543	77,211,483,536	72,838,705,543
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		55,439,030,167	58,537,115,601	55,439,030,167	58,537,115,601
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		306,970,539,506	303,886,972,122	306,970,539,506	303,886,972,122
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		173,700,565,475	151,117,818,827	173,700,565,475	151,117,818,827
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	38,906,983,069	31,039,300,925	38,906,983,069	31,039,300,925
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	2,445,642	2,802,106	2,445,642	2,802,106
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		38,904,537,427	31,036,498,819	38,904,537,427	31,036,498,819
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	123,979,970,333	112,035,103,290	123,979,970,333	112,035,103,290
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		88,625,132,569	70,119,214,356	88,625,132,569	70,119,214,356
23. Thu nhập khác	31		118,721,942	83,329,630	118,721,942	83,329,630
24. Chi phí khác	32		241,153,082	59,599,890	241,153,082	59,599,890
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(122,431,140)	23,729,740	(122,431,140)	23,729,740
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		88,502,701,429	70,142,944,096	88,502,701,429	70,142,944,096
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,765,381,547	14,059,955,805	17,765,381,547	14,059,955,805
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		70,737,319,882	56,082,988,291	70,737,319,882	56,082,988,291
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu:

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 1 năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	553,203,949,777	510,871,077,795	553,203,949,777	510,871,077,795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(357,133,608,170)	(367,084,358,510)	(357,133,608,170)	(367,084,358,510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(73,536,210,716)	(96,471,857,220)	(73,536,210,716)	(96,471,857,220)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13,607,317,311)	-	(13,607,317,311)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,602,955,574	601,823,290	1,602,955,574	601,823,290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,493,150,692)	(47,505,007,290)	(48,493,150,692)	(47,505,007,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	62,036,618,462	411,678,065	62,036,618,462	411,678,065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(3,479,760,219)	-	(3,479,760,219)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(226,500,000,000)	(126,500,000,000)	(226,500,000,000)	(126,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	173,500,000,000	101,500,000,000	173,500,000,000	101,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	18,327,783,199	18,052,959,918	18,327,783,199	18,052,959,918
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(38,151,977,020)	(6,947,040,082)	(38,151,977,020)	(6,947,040,082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23,884,641,442	(6,535,362,017)	23,884,641,442	(6,535,362,017)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,636,776,281	57,199,234,743	89,636,776,281	57,199,234,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113,521,417,723	50,663,872,726	113,521,417,723	50,663,872,726

Người lập biểu:

Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC8/KDBH ngày 30/12/2022).

Vốn điều lệ của Công ty là: 515.574.170.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, năm trăm bảy mươi triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tống Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- 7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- 8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
- 9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
- 10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- 11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
- 12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

8 - 25 năm

Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Tiền mặt	4,790,480,279	7,486,623,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108,730,937,444	82,150,153,253
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>113,521,417,723</u>	<u>89,636,776,281</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2023(VND)			01/01/2023(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; + Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu; + Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ						
Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố)						

	31/03/2023(VND)		01/01/2023(VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) <u>Ngắn hạn</u>	2,841,796,291,700	2,841,796,291,700	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	2,841,796,291,700	2,841,796,291,700	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b) <u>Dài hạn</u>	7,000,058,302	7,000,058,302	33,000,058,302	33,000,058,302
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	7,000,058,302	7,000,058,302	33,000,058,302	33,000,058,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2,848,796,350,002	2,848,796,350,002	2,795,796,350,002	2,795,796,350,002

	31/03/2023(VND)			01/01/2023(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con + Công ty ...						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác + Công ty ...						

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38,244,989,163	43,140,938,665
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	36,256,860,619	37,965,205,266
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	1,826,542,446	5,113,284,950
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	161,586,098	62,448,449
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3,925,954,848	3,401,143,158
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	47,714,710,474	38,936,822,333
Cộng	89,885,654,485	85,478,904,156

Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1,213,111,155	1,508,398,465
Phải thu ngắn hạn khác	-	105,851,595,083	63,927,680,258
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	83,701,602,002	63,383,191,461
<i>Tạm ứng</i>	-	20,044,025,505	-
<i>Phải thu khác</i>	-	2,105,967,576	544,488,797
Tổng cộng các khoản phải thu	-	196,950,360,723	150,914,982,879
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2,901,488,210)	(3,113,683,938)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	194,048,872,513	147,801,298,941

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	228,783,784,526	214,238,156,421
Phát sinh trong năm	-	220,872,556,020	228,783,784,526
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	228,783,784,526	214,238,156,421
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	220,872,556,020	228,783,784,526

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	592,266,407	293,871,562
Phát sinh trong năm	-	569,392,111	661,054,698
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	362,659,853
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	1,161,658,518	592,266,407

5 Hàng tồn kho

		31/03/2023(VND)		01/01/2023(VND)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	1,876,044,779	-	1,785,163,801	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
Hàng hóa	-	37,445,455	-	-	-
Cộng		1,913,490,234	-	1,785,163,801	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2023	71,782,807,963	89,000,000	58,861,310,749	18,039,039,937	3,375,292,050	152,147,450,699
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	2,094,558,182	-	33,721,818	2,128,280,000
Mua trong năm	-	-	2,094,558,182	-	33,721,818	2,128,280,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2023	71,782,807,963	89,000,000	60,955,868,931	18,039,039,937	3,409,013,868	154,275,730,699

b. Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	27,160,687,571	88,043,011	35,357,763,590	15,819,213,708	3,375,292,050	81,800,999,930
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	585,735,632	956,989	2,043,247,206	366,908,602	657,213	2,997,505,642
KH trong năm	-	585,735,632	956,989	2,043,247,206	366,908,602	657,213	2,997,505,642
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	27,746,423,203	89,000,000	37,401,010,796	16,186,122,310	3,375,949,263	84,798,505,572
c. Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ 01/01/2023		44,622,120,392	956,989	23,503,547,159	2,219,826,229	-	70,346,450,769
Số cuối kỳ 31/03/2023		44,036,384,760	-	23,554,858,135	1,852,917,627	33,064,605	69,477,225,127

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	60,047,582,108	-	5,812,196,769	-	65,859,778,877
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	1,351,480,219	-	1,351,480,219
Mua trong năm	-	-	-	1,351,480,219	-	1,351,480,219
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	60,047,582,108	-	7,163,676,988	-	67,211,259,096
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	-	-	5,606,363,436	-	5,606,363,436
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	28,438,030	-	28,438,030
KH trong năm	-	-	-	28,438,030	-	28,438,030
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	5,634,801,466	-	5,634,801,466
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	-	-	5,634,801,466	-	5,634,801,466
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	60,047,582,108	-	205,833,333	-	60,253,415,441
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	60,047,582,108	-	1,528,875,522	-	61,576,457,630

8 Chi phí trả trước

	31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	788,272,728
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	2,378,458,329
		190,909,092
		2,529,249,990

Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	961,801,001
Chi phí khác	-	1,724,310,652	1,058,178,262
Cộng		4,891,041,709	4,740,138,345
8.2 Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	10,771,934,821	12,107,877,155
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	498,631,001	1,458,320,381
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	637,321,000	885,083,017
Chi phí khác	-	607,516,229	940,727,279
Cộng		12,515,403,051	15,392,007,832

9 Phải trả người bán

		31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	187,962,177,286	155,298,575,519
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	-	<i>93,507,154,500</i>	<i>85,194,916,067</i>
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	-	28,072,031,568	29,937,553,520
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	46,395,629,310	37,482,573,769
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	-	1,250,765,955	1,163,388,683
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	-	45,144,863,355	36,319,185,086
- Phải trả giám định tổn thất	-	288,421,743	338,523,128
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-	-
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	-	1,908,733,027	3,062,993,210
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	15,623,113,036	13,503,145,190
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	-	1,219,225,816	870,127,250
<i>b. Phải trả về hoạt động nhận tái</i>	-	<i>21,200,769</i>	<i>16,503,266</i>
<i>c. Phải trả về hoạt động nhượng tái</i>	-	<i>94,433,822,017</i>	<i>70,087,156,186</i>
9.2 Phải trả khác cho người bán	-	1,473,393,289	4,119,263,306
Tổng Cộng		189,435,570,575	159,417,838,825

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2023
Thuế GTGT	6,005,608,869	9,706,727,559	13,338,728,482	2,373,607,946
Thuế TNDN	13,589,622,766	17,765,381,547	13,607,317,311	17,747,687,002
Thuế thu nhập cá nhân	1,218,492,521	11,619,529,738	10,850,351,406	1,761,719,685
Thuế nhà đất	-	4,202,668	4,202,668	-
Thuế môn bài	-	35,000,000	35,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	2,419,069	3,141,696	2,419,069	3,141,696
Thuế, phí khác	-	244,942,118	244,942,118	-
	20,816,143,225	39,378,925,326	38,082,961,054	21,886,156,329

10.2 Phải thu	01/01/2023	Số phải thu	Số đã thu	31/03/2023
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 Các khoản phải trả khác

	31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	615,873,559	408,505,479
Bảo hiểm xã hội	1,408,157	93,620,967
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	6,089,517,690	14,901,287,557
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	24,900,000	84,300,000
Cộng	<u>6,731,699,406</u>	<u>15,487,714,003</u>
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	23,336,696,592	27,851,330,828
Số phát sinh tăng	73,436,384,909	58,145,549,906
Số phát sinh giảm	13,032,991,756	62,660,184,142
Số dư cuối năm	<u>83,740,089,745</u>	<u>23,336,696,592</u>
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số phát sinh tăng	32,707,487,448	32,108,977,346
Số phát sinh giảm	32,108,977,346	15,511,378,172
Số dư cuối năm	<u>32,707,487,448</u>	<u>32,108,977,346</u>

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,391,539,970,783	95,810,475,398	1,295,729,495,385
Dự phòng bồi thường	244,082,013,294	54,794,591,559	189,287,421,735
Tổng cộng	<u>1,635,621,984,077</u>	<u>150,605,066,957</u>	<u>1,485,016,917,120</u>
Số cuối kỳ 31/03/2023	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,364,842,009,165	94,620,854,630	1,270,221,154,535
Dự phòng bồi thường	268,815,024,199	57,046,914,545	211,768,109,654
Tổng cộng	<u>1,633,657,033,364</u>	<u>151,667,769,175</u>	<u>1,481,989,264,189</u>

Dự phòng dao động lớn

	31/03/2023(VND)	01/01/2023(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2023 -	160,584,557,319	141,222,052,711
Số trích lập thêm trong năm	4,404,323,738	19,362,504,608
Số sử dụng trong năm -	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2023	<u>164,988,881,057</u>	<u>160,584,557,319</u>

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	431,578,150,000	12,000,000,000	336,733,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	425,307,165,557	1,234,877,919,521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	221,798,438,057	221,798,438,057
Giảm trong năm	-	-	81,700,000,000	8,399,602,000	-	(238,160,873,132)	(148,061,271,132)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8,399,602,000	-	(8,399,602,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	81,700,000,000	-	-	(81,700,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(62,000,000,000)	(62,000,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,263,660,000)	(1,263,660,000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(84,797,611,132)	(84,797,611,132)
Số cuối năm	431,578,150,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,308,615,086,446

Năm nay							
Số dư đầu năm	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	70,737,319,882	70,737,319,882
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	479,682,050,364	1,463,348,426,328

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Phí bảo hiểm gốc	488,867,663,048	513,393,779,458
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	3,767,853,490	1,593,051,349
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1,315,333,119	1,308,455,501
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(26,697,961,618)	35,572,027,459
Doanh thu phí bảo hiểm	<u>513,113,104,295</u>	<u>477,537,156,151</u>

1.1 Phí bảo hiểm gốc

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	329,340,959,395	357,362,851,712
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	50,939,576,937	46,640,973,224
Bảo hiểm vận chuyển hàng	2,421,233,174	2,606,406,256
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	80,238,786,195	83,998,105,545
Bảo hiểm cháy nổ	16,741,397,904	14,018,320,923
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	8,653,614,374	7,908,780,488
Bảo hiểm trách nhiệm chung	18,017,430	14,518,182
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	73,850,000	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	84,901,411	40,287,458
Bảo hiểm nông nghiệp	355,326,228	803,535,670
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>488,867,663,048</u>	<u>513,393,779,458</u>

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	1,688,496,894	67,686,189
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,563,394,361	1,212,861,759
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	229,757,944	178,153,544
Bảo hiểm cháy nổ	266,374,856	58,207,801
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	19,575,583	76,142,056
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	253,852	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>3,767,853,490</u>	<u>1,593,051,349</u>

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Quý 1/2022</u>
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	638,779,769	384,745,007
Bảo hiểm vận chuyển hàng	174,283,182	98,912,073
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	(4,330,603)	-
Bảo hiểm cháy nổ	334,467,969	762,925,029
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	160,753,134	60,730,400
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,500,000	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9,879,668	1,142,992
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	<u>1,315,333,119</u>	<u>1,308,455,501</u>

1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tổng phí nhượng		
BH y tế tự nguyện và TN con người	20,754,252,370	7,998,187,160
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	10,195,561,152	8,389,481,022
Bảo hiểm vận chuyển hàng	1,158,371,486	314,696,027
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	246,142,165	431,679,359
Bảo hiểm cháy nổ	11,678,763,361	10,100,455,537
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	1,624,669,132	1,720,074,083
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	7,983,248
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	66,401,320	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	79,676,605	38,555,887
Bảo hiểm nông nghiệp	178,463,429	136,993,527
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	45,982,301,020	29,138,105,850
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	(1,189,620,768)	94,143,207
Phí nhượng tái bảo hiểm	47,171,921,788	29,043,962,643

3 Tổng chi bồi thường

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	156,098,674,609	155,682,585,812
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1,449,551	13,543,444
Tổng chi bồi thường	156,100,124,160	155,696,129,256

3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	106,180,116,706	103,792,167,967
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4,569,187,616	4,080,282,622
Bảo hiểm vận chuyển hàng	594,732,861	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	42,933,861,858	35,220,556,467
Bảo hiểm cháy nổ	159,013,058	10,985,961,804
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	1,449,762,510	1,191,616,952
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	212,000,000	412,000,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	156,098,674,609	155,682,585,812

3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	13,543,444
Bảo hiểm vận chuyển hàng	1,449,551	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	1,449,551	13,543,444

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
BH y tế tự nguyện và con người	5,464,689,500	3,462,360
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1,404,486,797	3,179,779,210
Bảo hiểm vận chuyển hàng	390,373,302	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	248,123,781	146,735,721
Bảo hiểm cháy nổ	63,001,128	8,758,953,124
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	206,510,742	253,542,821
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	106,000,000	225,200,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Cộng	7,883,185,250	12,567,673,236

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí hoa hồng		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	77,475,259,878	72,689,411,876
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(263,776,342)	149,293,667
Cộng (I)	77,211,483,536	72,838,705,543
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm		
Chi giám định tổn thất	1,351,288,292	1,146,490,941
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	17,754,000	83,200,000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	137,852,500	1,545,000,000
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	-	-
Chi quản lý đại lý	18,341,551,199	23,953,414,488
Chi quản gia rủi ro coi tượng nhận tại RI	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	14,305
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	-	6,700,000
Chi khác KDBH	35,590,584,176	31,802,295,867
Cộng (II)	55,439,030,167	58,537,115,601
Tổng Cộng (I+II)	132,650,513,703	131,375,821,144

6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chênh lệch tỷ giá	2,378,329	2,142,954
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	38,795,494,882	31,009,403,438
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	109,109,858	27,754,533
Cộng	38,906,983,069	31,039,300,925

7 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,445,642	2,202,106
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	600,000
Cộng	2,445,642	2,802,106

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân viên	69,520,097,876	63,279,332,685
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,337,628,220	1,847,832,354
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	1,097,951,197	1,566,472,339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,025,943,672	2,777,175,899
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	6,088,564,041	3,645,896,101
Chi phí trích lập dự phòng	(212,195,728)	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	9,988,218,373	7,256,839,339
Chi phí khác bằng tiền	32,133,762,682	31,661,554,573
Cộng	123,979,970,333	112,035,103,290

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2023 và ngày 01/01/2023; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 1/2023 và quý 1/2022 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	108,379,673,020	82,144,185,593
Tiền gửi ngắn hạn	2,841,796,291,700	2,762,796,291,700
Tiền gửi dài hạn	7,000,058,302	33,000,058,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	83,701,602,002	63,383,191,461
Số vốn góp	266,760,000,000	266,760,000,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	43,371,362,251	34,286,314,898
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	13,610,917,664	11,314,319,230
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	290,938,564	603,492,794

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	55,486,256,622	52,071,329,474
Hoa hồng bảo hiểm gốc	63,964,864,124	72,467,946,893
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	29,704,947,734	34,213,978,208
Lãi tiền gửi	38,904,604,740	31,037,151,837
Chia cổ tức	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	4,080,813,316	4,174,502,439

9.3 Thù lao, lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	242,685,407	306,273,684
Lê Hồng Quân	Thành viên	291,480,263	342,694,737
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	Trình bày ở Ban Tổng Giám đốc	
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	0
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	290,000,000	346,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	233,184,211	197,115,789
Dương Văn Thành	Thành viên	15,000,000	36,000,000
Ban Tổng Giám đốc			
Đỗ Minh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc	299,375,000	344,175,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	245,000,000	506,382,438
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	282,105,263	327,215,283

Người lập biểu:



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Quyền Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023